

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 28 – 8 – 2018.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Văn Hùng.

2. Bà Nguyễn Thị Sương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Lan – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 172/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1969 (*vắng mặt*).

- Bị đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1962 (*vắng mặt*).

Cùng cư trú tại: Ấp P, xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 4 năm 2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T1 trình bày:

Về hôn nhân: Qua mai mối, bà và ông Phạm Văn C tổ chức lễ cưới vào năm 1988 và đăng ký kết hôn vào ngày 28/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 25 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân, do ông C thường xuyên uống bia rượu, vợ chồng xảy ra cự cãi, ông C nhiều lần dùng vũ lực đánh bà dẫn đến mất hạnh phúc. Mặc dù, bà đã nhiều lần khuyên ngăn ông C sửa đổi, để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng không đạt kết quả. Nên từ năm 2013, bà và ông

C sống ly thân với nhau cho đến nay không thể đoàn tụ. Sau thời gian sống ly thân, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung sống không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu được ly hôn với ông C.

Về con chung: Bà và ông C có với nhau 03 người con chung tên Phạm Minh T2 sinh ngày 16/9/1989, Phạm Trần S sinh ngày 04/5/1993 và Phạm Đỗ Đ sinh ngày 27/5/1995 đều đã thành niên không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần. Vì vậy, bà không tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 07/8/2018, bà T1 có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà tại phiên tòa sơ thẩm ngày 28/8/2018 (BL: 48).

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Ông Phạm Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T1, cũng như giao nộp các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà T1 và ông C đều được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt. Bà T1 có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt (BL: 48). Ông C vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về thủ tục tố tụng:* Xét tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Ngọc T1 và ông Phạm Văn C đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai. Bà T1 có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Ông C vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T1, ông C theo thủ tục chung.

[3]. *Về hôn nhân:* Xét bà T1, ông C là vợ chồng hợp pháp có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét trong thời gian chung sống, xuất phát từ việc ông C thường xuyên uống bia rượu, làm cho vợ chồng cự cãi, sau mỗi lần cự cãi ông C dùng vũ lực đánh bà T1 dẫn đến mất hạnh phúc. Mặc dù, bà T1 đã nhiều lần khuyên ngăn ông C để hàn gắn tình cảm nhưng không đạt kết quả. Bà T1 và ông C có thời gian sống ly thân từ năm 2013 đến nay mà không trở về đoàn tụ. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C đã được

Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T1 cũng như giao nộp các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Nên không có căn cứ để Tòa án xem xét giải quyết quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào lời trình bày của bà T1 và thời gian sống ly thân thực tế có cơ sở kết luận, đời sống chung giữa bà T1 và ông C không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa bà T1 và ông C.

[4]. *Về con chung, tài sản chung và nợ chung*: Xét bà T1 và ông C có với nhau 03 người con chung đều đã thành niên không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung bà T1 không yêu cầu giải quyết. Do tất cả các vấn đề này không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án.

[5]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Xét trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án phí giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Do đó, bà T1 phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào trong số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc T1 và ông Phạm Văn C.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T1 phải nộp án phí số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Số tiền này bà T1 được khấu trừ xong vào trong số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N 0010840 ngày 16 tháng 4 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Vụ án được xét xử công khai. Vắng mặt bà Nguyễn Thị Ngọc T1 là nguyên đơn, ông Phạm Văn C là bị đơn. Báo cho bà T1, ông C biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- NĐ + BĐ: 02;
- UBND xã M: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)**

Cao Minh Tân